



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel : 0236 – 3840399 Fax : 0236 – 3822478

www.vietranstimex.com.vn dungkiet@vietranstimex.com.vn

Số : 327 /2018/CV-HCNS

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | 80 – 82 Bạch Đằng, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng |
| 4. Điện thoại | 0236 – 3840399 Fax: 0236 – 3822478 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Đỗ Hoàng Phương , Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật. |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ. |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp Quý 2 năm 2018.
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC Quý 2 năm 2017.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin này). |
| 8. Địa chỉ website của công ty đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

Như trên;
HDQT, BKS;
Lưu HCNS;
Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hoàng Phương



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX
VIETRANSTIMEX MULTIMODAL TRANSPORT HOLDING COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 2 - NĂM 2018

WE WHEEL THE INDUSTRIES

Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: (+84) 236 3840 399 - 3821 400 - **Fax:** (+84) 236 3822 478
Email: sales@vietranstimex.com.vn - **Website:** <http://www.vietranstimex.com.vn>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.873.292.320	173.828.457.613
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.725.534.537	41.714.693.275
1 Tiền	111		21.725.534.537	29.714.693.275
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	12.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.11	40.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.360.666.141	109.622.898.028
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	114.653.380.169	112.172.725.848
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.583.512.603	4.831.909.919
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.473.683.305	8.169.361.377
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.349.909.936)	(15.551.099.116)
IV Hàng tồn kho	140	V.5	24.389.308.593	20.305.317.638
1 Hàng tồn kho	141		24.389.308.593	20.305.317.638
V Tài sản ngắn hạn khác	150		2.397.783.049	2.185.548.672
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	952.314.518	807.720.522
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	41.229.080	1.047.692.790
3 Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.7	1.404.239.451	330.135.360
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.062.852.858	171.463.525.577
I Các khoản phải thu dài hạn	210		117.937.370	223.747.370
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.4	117.937.370	223.747.370
II Tài sản cố định	220		104.646.176.564	120.026.876.770
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	91.792.053.081	107.084.464.169
- Nguyên giá	222		553.929.855.847	552.370.246.258
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(462.137.802.766)	(445.285.782.089)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	12.854.123.483	12.942.412.601
- Nguyên giá	228		14.382.148.304	14.382.148.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.528.024.821)	(1.439.735.703)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		155.225.441	2.782.498.168
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	155.225.441	2.782.498.168
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	816.000.000	41.956.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	41.140.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.327.513.483	6.474.403.269
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.327.513.483	6.474.403.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.936.145.178	345.291.983.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		101.426.088.457	84.288.108.341
I Nợ ngắn hạn	310		100.832.088.457	83.747.108.341
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	27.235.278.903	27.384.558.329
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.579.228.239	12.040.686.482
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2.113.988.805	1.528.197.455
4 Phải trả người lao động	314		3.725.502.778	3.943.639.599
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.992.875.563	1.698.157.613
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	35.094.545	35.094.545
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	27.794.573.775	1.933.500.818
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	25.322.116.836	33.032.054.181
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.033.429.013	2.151.219.319
II Nợ dài hạn	330		594.000.000	541.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	294.000.000	241.000.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342		300.000.000	300.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	224.510.056.721	261.003.874.849
I Vốn chủ sở hữu	410		224.510.056.721	261.003.874.849
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.822.819.127)	30.670.999.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.622.004.107	13.026.805.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.444.823.234)	17.644.193.882
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.936.145.178	345.291.983.190

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2018



Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 - Năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II Năm 2018	Quý II Năm 2017	Lũy kế từ đầu năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73.606.277.250	76.192.168.800	158.055.039.757	130.027.335.777
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.606.277.250	76.192.168.800	158.055.039.757	130.027.335.777
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	78.366.120.550	61.498.699.021	150.007.380.515	100.049.595.019
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.759.843.300)	14.693.469.779	8.047.659.242	29.977.740.758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.319.575.012	917.801.988	2.642.624.530	1.644.944.868
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	412.340.361	200.900.097	842.554.929	428.347.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>401.894.244</i>	<i>159.044.140</i>	<i>823.215.063</i>	<i>332.293.440</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.052.543.884	8.586.200.862	19.740.544.235	13.952.564.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.905.152.533)	6.824.170.808	(9.892.815.392)	17.241.773.878
11. Thu nhập khác	31	VI.6	24.940.648	565.747.093	46.845.273	3.006.819.755
12. Chi phí khác	32	VI.7	581.151.921	141.953.020	598.853.115	317.223.204
13. Lợi nhuận khác	40		(556.211.273)	423.794.073	(552.007.842)	2.689.596.551
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.461.363.806)	7.247.964.881	(10.444.823.234)	19.931.370.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	(1.404.239.451)	1.866.337.502	-	4.912.500.203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	(12.057.124.355)	5.381.627.379	(10.444.823.234)	15.018.870.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(575)	257	(498)	716
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(575)	257	(498)	716

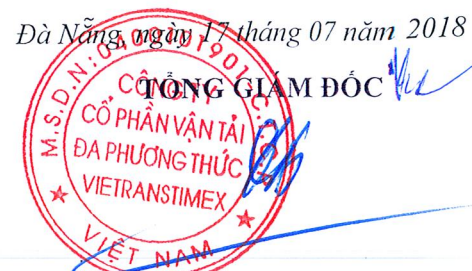
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà



Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 – Năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	M ã số	TM	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VI.9	(10.444.823.234)	19.931.370.429
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	17.225.341.883	29.004.466.343
- Các khoản dự phòng	03		(201.189.180)	(797.455.126)
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(319.933.953)	11.608.154
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.022.803.847)	(4.367.109.277)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	823.215.063	332.293.440
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.059.806.732	44.115.173.963
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.283.917.632)	13.529.316.093
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.083.990.955)	(8.100.548.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.497.543.193	(11.403.166.774)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.002.295.790	(1.992.060.323)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(831.069.462)	(328.558.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.075.384.844)	(8.653.828.052)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(138.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.714.717.178)	27.028.127.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21		(4.879.473.356)	(19.729.430.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		800.000.000	1.392.148.784
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(47.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.140.000.000	47.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.278.636.674	1.615.074.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.660.836.682)	(16.722.207.552)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		94.413.446.618	49.929.483.960
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(102.123.383.963)	(46.489.219.568)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.493.500)	(11.391.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.752.430.845)	3.428.873.322
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.127.984.705)	13.734.793.344
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	V.1	41.714.693.275	67.814.830.185
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		138.825.967	(4.365.783)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	28.725.534.537	81.545.257.746

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2018



Đỗ Hoàng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rô mooc, rô mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30/06/2018 là 330 nhân viên (Tại 31/12/2017 là 355 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-006, địa chỉ: Số 15 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Văn phòng đại diện:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 30/09/2017, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyên, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	638.190.000	243.503.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.087.344.537	29.471.190.275
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	28.725.534.537	41.714.693.275

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bên liên quan	2.276.171.476	7.624.751.891
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	2.101.714.476	7.339.229.583
- Bên liên quan khác	174.457.000	285.522.308
Bên khác	112.377.208.693	104.547.973.957
- Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	19.679.611.404	25.513.826.633
- Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	4.367.930.600	12.210.352.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Tổng Công Ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Ban Dự Án Nhiệt Điện Long Phú	12.154.385.971	768.063.070
- Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung	12.647.155.557	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.528.125.161	66.055.732.254
Cộng	114.653.380.169	112.172.725.848

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty CP hàng hải và dịch vụ kỹ thuật TJS	3.555.000.000	3.555.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.028.512.603	1.276.909.919
Cộng	8.583.512.603	4.831.909.919

4. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	11.473.683.305	(1.433.493.560)	8.169.361.377	(1.433.493.560)
Tạm ứng	8.065.711.425	(1.400.000.000)	4.982.705.371	(1.400.000.000)
Ký quỹ, ký cược	160.317.850	-	295.600.000	-
Lãi dự thu	1.396.905.459	-	423.801.283	-
Phải thu người lao động	190.653.897	-	258.822.708	-
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	3.187.200	-	-	-
Chi hộ khách hàng	1.583.570.523	(5.423.160)	1.864.224.543	(5.423.160)
Phải thu ngắn hạn khác	73.336.951	(28.070.400)	344.207.472	(28.070.400)
b) Dài hạn	117.937.370	-	223.747.370	-
Ký quỹ, ký cược	117.937.370	-	223.747.370	-
Cộng	11.591.620.675	(1.433.493.560)	8.393.108.747	(1.433.493.560)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	656.832.684	-	373.395.209	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.215.044.071	-	9.823.988.668	-
Công cụ, dụng cụ	128.294.968	-	46.986.968	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.329.536.870	-	10.001.346.793	-
Hàng hóa	59.600.000	-	59.600.000	-
Cộng	24.389.308.593	-	20.305.317.638	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	952.314.518	807.720.522
Chi phí bảo hiểm	442.863.890	179.795.892
Chi phí phần mềm	38.240.714	27.546.667
Chi phí sửa chữa tài sản	24.587.942	18.835.333
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	175.340.421	43.364.515
Chi phí thuê mặt bằng	15.000.000	163.421.819
Chi phí sử dụng đường bộ	244.495.717	252.348.098
Chi phí trả trước khác	11.785.834	122.408.198
b) Dài hạn	5.327.513.483	6.474.403.269
Chi phí phần mềm	84.397.500	183.362.500
Chi phí sửa chữa tài sản	1.453.097.869	2.191.165.040
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.273.431.951	1.490.487.010
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.498.213.051	2.567.607.863
Chi phí sử dụng đường bộ	-	1.360.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.373.112	40.420.856
Cộng	6.279.828.001	7.282.123.791

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải thu

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.047.692.790	27	(1.006.463.737)	41.229.080
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.280.753	-	(1.280.753)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.854.607	1.404.239.451	(328.854.607)	1.404.239.451
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.217.323	(283.217.323)	-
Cộng	1.377.828.150	1.687.456.801	(1.619.816.420)	1.445.468.531

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.350.945.348	4.743.324.256	(4.036.805.361)	2.057.464.243
Thuế nhập khẩu	-	113.916.840	(113.916.840)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.075.384.844	(1.075.384.844)	-
Thuế thu nhập cá nhân	170.245.477	682.566.211	(796.287.126)	56.524.562
Thuế khác	7.006.630	599.413.066	(606.419.696)	-
Cộng	1.528.197.455	7.214.605.217	(6.628.813.867)	2.113.988.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.315.609.380	32.682.466.921	486.177.383.672	1.194.786.285	552.370.246.258
Mua sắm trong kỳ	-	-	2.686.939.091	-	2.686.939.091
Đầu tư XDC	186.639.589	-	-	-	186.639.589
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.262.469.091)	(51.500.000)	(1.313.969.091)
Số cuối kỳ	32.502.248.969	32.682.466.921	487.601.853.672	1.143.286.285	553.929.855.847
Khấu hao					
Số đầu năm	15.454.714.901	30.658.704.338	398.069.365.211	1.102.997.639	445.285.782.089
Khấu hao trong kỳ	1.116.034.658	605.165.406	15.392.842.701	23.010.000	17.137.052.765
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(233.532.088)	(51.500.000)	(285.032.088)
Số cuối kỳ	16.570.749.559	31.263.869.744	413.228.675.824	1.074.507.639	462.137.802.766
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.860.894.479	2.023.762.583	88.108.018.461	91.788.646	107.084.464.169
Số cuối kỳ	15.931.499.410	1.418.597.177	74.373.177.848	68.778.646	91.792.053.081

(*) Trong sáu tháng đầu năm 2018, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
Số cuối kỳ	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1.439.735.703	1.439.735.703
Khấu hao trong kỳ	-	88.289.118	88.289.118
Số cuối kỳ	-	1.528.024.821	1.528.024.821
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.436.033.231	506.379.370	12.942.412.601
Số cuối kỳ	12.436.033.231	418.090.252	12.854.123.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Mua sắm:	155.225.441	2.782.498.168
Hộp đen đo dao động	155.225.441	155.225.441
Xe ô tô tải cần cẩu 15 tấn nhãn hiệu Foton	-	2.627.272.727
- Xây dựng cơ bản:	-	-
Cộng	155.225.441	2.782.498.168

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	41.140.000.000	41.140.000.000
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	-	41.140.000.000	41.140.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	41.140.000.000	41.140.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của bốn mươi (40) trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, hiện hưởng lãi suất 9,5%/năm và đáo hạn vào tháng 2/2019.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2018		01/01/2018	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Vận tải	51%	816.000.000	51%	816.000.000
Cộng		51%	816.000.000	51%	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	2.490.543.427	2.490.543.427	1.711.164.450	1.711.164.450
- Công ty CP Kho Vận Miền Nam	353.603.617	353.603.617	187.512.990	187.512.990
- Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	1.841.843.630	1.841.843.630	951.726.600	951.726.600
- Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	295.096.180	295.096.180	198.034.860	198.034.860
- Công ty CP Sotrans Hà Tĩnh	-	-	373.890.000	373.890.000
Bên khác	24.744.735.476	24.744.735.476	25.673.393.879	25.673.393.879
- Công ty TNHH Joongang Crane Vina	2.358.999.980	2.358.999.980	3.358.999.980	3.358.999.980
- Công ty TNHH Lexim	-	-	2.890.000.000	2.890.000.000
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	2.867.887.462	2.867.887.462	789.559.983	789.559.983
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.517.848.034	19.517.848.034	18.634.833.916	18.634.833.916
Cộng	27.235.278.903	27.235.278.903	27.384.558.329	27.384.558.329

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty CP xi măng Tân Thắng	-	4.487.923.984
- Công ty TNHH Hoàng Trung Chính	-	2.172.800.000
- Công ty CP Cầu 12	391.104.000	2.172.800.000
- Ban Quản Lý Dự Án Các Công Trình Điện Miền Trung	-	1.525.295.880
- Công ty TNHH Super Cargo Transport	430.000.000	900.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.758.124.239	781.866.618
Cộng	3.579.228.239	12.040.686.482

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	18.947.623	26.802.022
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	7.718.927.940	1.571.355.591
Chi phí trích trước khác	255.000.000	100.000.000
Cộng	7.992.875.563	1.698.157.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	35.094.545	35.094.545
Cộng	35.094.545	35.094.545

16. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	27.794.573.775	1.933.500.818
Kinh phí công đoàn	462.714.785	489.427.252
Chi trả cổ tức cho cổ đông	25.570.359.396	446.067.696
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	177.661.760	57.734.135
Phải trả người lao động	131.549.099	-
Phải trả bên liên quan (Công ty TNHH liên doanh BNX - VTT)	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	636.288.735	124.271.735
b) Dài hạn	294.000.000	241.000.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	294.000.000	241.000.000
Cộng	28.088.573.775	2.174.500.818

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	25.322.116.836	25.322.116.836	33.032.054.181	33.032.054.181
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	10.166.779.579	10.166.779.579	4.571.000.000	4.571.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	15.155.337.257	15.155.337.257	28.461.054.181	28.461.054.181
Cộng	25.322.116.836	25.322.116.836	33.032.054.181	33.032.054.181

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017					
Số dư tại 01/01/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Lãi trong kỳ	-	-	-	15.018.870.226	15.018.870.226
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.886.954.148)	(2.443.477.074)
Chia cổ tức	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Số dư tại 30/06/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	28.045.675.345	258.378.551.193
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018					
Số dư tại 01/01/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Lãi trong kỳ	-	-	-	(10.444.823.234)	(10.444.823.234)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(882.209.694)	(882.209.694)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Số dư tại 30/06/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(5.822.819.127)	224.510.056.721

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng thường niên	25.166.785.200	31.458.481.500

c) Cổ phiếu

	Sáu tháng đầu năm 2018 Cổ phiếu	Sáu tháng đầu năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	5.352.597.635
Cộng	5.352.597.635	5.352.597.635

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
Ngoại tệ các loại:				
- USD	646.764,30	14.820.395.462	264.243,96	5.989.074.868
- EURO	6.111,87	162.612.413	10.993,26	296.993.912

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.055.039.757	130.027.335.777
Cộng	158.055.039.757	130.027.335.777

2. Giá vốn hàng bán

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	150.007.380.515	100.049.595.019
Cộng	150.007.380.515	100.049.595.019

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.251.740.850	1.610.680.154
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.949.727	34.264.714
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	319.933.953	-
Cộng	2.642.624.530	1.644.944.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	823.215.063	332.293.440
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.339.866	84.445.483
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	11.608.154
Cộng	842.554.929	428.347.077

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.728.290.465	9.978.506.223
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	319.048.384	317.128.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	396.484.406	375.224.081
Thuế, phí, lệ phí	602.559.229	591.550.788
Chi phí dự phòng	(201.189.180)	(797.455.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.428.461.931	2.954.385.120
Chi phí bằng tiền khác	466.889.000	533.225.000
Cộng	19.740.544.235	13.952.564.671

6. Thu nhập khác

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	42.795.815	62.410.000
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.756.429.123
Thu tiền phạt, bồi thường	2.320.000	18.800.000
Thu nhập khác	1.729.458	169.180.632
Cộng	46.845.273	3.006.819.755

7. Chi phí khác

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	228.937.003	-
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	21.944.438	108.930.394
Chi phí bồi thường, bị phạt	327.810.000	20.000.000
Chi phí khác	20.161.674	188.292.810
Cộng	598.853.115	317.223.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.057.517.471	8.570.864.607
Chi phí nhân công	34.678.383.446	24.303.030.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.225.341.883	29.004.466.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.923.046.091	49.478.867.675
Chi phí khác	7.863.635.859	2.644.930.522
Cộng	169.747.924.750	114.002.159.690

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.444.823.234)	19.931.370.429
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(10.444.823.234)	19.476.824.974
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	454.545.455
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	6.706.266.017	2.136.951.278
Các khoản điều chỉnh tăng	6.706.266.017	3.667.521.773
+ Các khoản chi phí không được trừ	6.706.266.017	3.667.521.773
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.530.570.495)
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	743.582.675
d) Tổng thu nhập chịu thuế	(3.738.557.217)	22.811.904.382
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(3.738.557.217)	21.613.776.252
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	1.198.128.130
e) Chuyển lỗ	-	-
f) Tổng thu nhập tính thuế	(3.738.557.217)	22.811.904.382
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	(3.738.557.217)	21.613.776.252
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	1.198.128.130
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.562.380.876
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	4.322.755.250
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	239.625.626
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.912.500.203
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	-	4.562.380.876
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	-	350.119.327
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(10.444.823.234)	15.018.870.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Lãi trên cổ phiếu

	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.444.823.234)	15.018.870.226
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(10.444.823.234)	15.018.870.226
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.301	20.972.301
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(498)	716
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(498)	716

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng	42.392.728	49.952.728
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	366.000.000	3.402.222.415
		Cho vay ngắn hạn	-	47.000.000.000
		Thu hồi cho vay	-	47.000.000.000
		Lãi cho vay	-	655.861.111
		Thuê mặt bằng	468.628.096	421.351.820
		Thuê dịch vụ vận chuyển	223.862.648	-
		Chi trả cổ tức	-	26.425.125.000
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.747.654.593	4.853.648.226
		Cho thuê mặt bằng	35.221.023	45.441.120
		Thuê dịch vụ vận chuyển	20.182.260	-
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	Bên liên quan	Mua nhiên liệu	2.641.944.784	2.100.235.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Sáu tháng đầu năm 2018 VND	Sáu tháng đầu năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.086.490.000	13.950.000
		Cho thuê mặt bằng	29.388.150	42.722.720
		Thuê dịch vụ vận chuyển	631.300.000	158.050.000
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	504.443.342
		Thuê mặt bằng	537.459.952	538.809.430
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary 2	Bên liên quan	Mua TSCĐ hữu hình	-	38.293.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng	-	8.316.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	127.600.000	249.911.700
- CN Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.101.714.476	7.339.229.583
- Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	-	839.608
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	46.857.000	26.455.000
Cộng			2.276.171.476	7.624.751.891
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	40.000.000.000	41.140.000.000
Cộng			40.000.000.000	41.140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê dịch vụ vận chuyển	6.600.000	12.000.000
		Thuê mặt bằng	347.003.617	175.512.990
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	Bên liên quan	Mua nhiên liệu	1.841.843.630	951.726.600
- Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê mặt bằng	295.096.180	198.034.860
- Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	-	373.890.000
Cộng			2.490.543.427	1.711.164.450
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Cộng			816.000.000	816.000.000

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Phương

Số: 325/2018/CV-TCKT

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
thu nhập doanh nghiệp quý 2/2018

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Địa chỉ trụ sở chính: 80-82 Bạch Đằng, P.Hải Châu I, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: (84-236) 3840399

Fax: (84-236) 3822478

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex xin giải trình các nội dung tại báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2018 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2018 thay đổi trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước (đvt: trđ).

Báo cáo \ LNST	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC tổng hợp	(12.057)	5.381	(17.438)	(324,07%)
BCTC riêng	(12.980)	1.497	(14.477)	(967,07%)

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2018 bị lỗ và chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này (đvt: trđ).

Báo cáo \ LNST	Quý 2/2018	Quý 1/2018
(1)	(2)	(3)
BCTC tổng hợp	(12.057)	1.612
BCTC riêng	(12.980)	4.334

Sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2018 như trên do các nguyên nhân sau:

- Một số công trình lớn dự kiến thực hiện trong năm 2018 bị giãn tiến độ hoặc hoãn thực hiện.
- Công ty vẫn đang thực hiện trích khấu hao nhanh cho các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đầu tư từ năm 2015 trở về trước.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.

BM-01-013/01



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hoàng Phương